

Số: 284 /TTr-UBND

Bù Đăng, ngày 05 tháng 12 năm 2024

TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị thông qua Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng
huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước đến năm 2040**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Luật Quy hoạch ngày 24/6/2017;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 37/2010/NĐ-CP về Lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về Hồ sơ nhiệm vụ và Hồ sơ đồ án QHXD vùng liên huyện, QHXD vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước;



Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Đề án phát triển đô thị tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 2673/UBND-KT ngày 17/9/2019 của UBND tỉnh về Chuyển giao công tác lập Quy hoạch vùng Huyện;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 739-TB/HU ngày 20/4/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy về cho ý kiến nhiệm vụ quy hoạch đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông báo kết luận số 94-KL/HU ngày 15/6/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ Huyện lần thứ 25 về việc thông qua nhiệm vụ quy hoạch đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Công văn số 2074/SXD-QHKT ngày 04/7/2023 của Sở Xây dựng tỉnh về việc bổ sung, chỉnh sửa nhiệm vụ và dự toán hồ sơ đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Công văn số 3989/SXD-QHKT ngày 14/12/2023 của Sở Xây dựng tỉnh về việc bổ sung, chỉnh sửa nhiệm vụ và dự toán quy hoạch xây dựng vùng huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (lần 2);

Căn cứ Công văn số: 1956/SXD-QHKT của Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước ngày 11/7/2024 về việc bổ sung, chỉnh sửa nhiệm vụ và dự toán hồ sơ đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước đến năm 2040 (lần 3);

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 238/TTr-KTHT ngày 10/12/2024; UBND huyện kính đề nghị Hội đồng nhân dân huyện xem xét thông qua Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước đến năm 2040 với những nội dung như sau:

1. Tên dự án: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước đến năm 2040.

2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

- Phạm vi nghiên cứu trực tiếp: Toàn bộ diện tích tự nhiên huyện Bù Đăng 1.500,77 km² (bao gồm thị trấn Đức Phong và 15 xã trên địa bàn huyện) giới cận như sau:

+ Phía Bắc giáp huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông; phía Đông Bắc giáp huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

+ Phía Đông giáp huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.

+ Phía Nam giáp huyện Tân Phú và Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

+ Phía Tây giáp Thị xã Phước Long và huyện Phú Riềng; phía Tây Bắc giáp huyện Bù Gia Mập; phía Tây Nam giáp huyện Đồng Phú.

- Quy mô dân số năm 2022 khoảng 145.462 người.

3. Quan điểm quy hoạch và mục tiêu quy hoạch

a. Quan điểm:

- Định hướng phát triển vùng huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước dựa trên định hướng Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050; Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước; Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Phước, trong đó vùng huyện Bù Đăng sẽ có vai trò là cửa ngõ phía Đông Bắc tỉnh giao lưu các tỉnh vùng Tây Nguyên theo trục giao thông chủ đạo là quốc lộ 14 và các tuyến giao thông dự kiến Quốc gia, Vùng;

- Định hướng quy hoạch xây dựng Vùng huyện trên cơ sở phát triển bền vững dựa trên các thế mạnh hiện có làm tiền đề thúc đẩy quá trình đô thị hoá và tăng trưởng kinh tế - xã hội của vùng huyện Bù Đăng nói riêng cũng như góp phần vào tăng trưởng chung của toàn tỉnh Bình Phước;

- Phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện chất lượng cuộc sống người dân, đảm bảo ổn định chính trị, gắn với quốc phòng an ninh;

- Cập nhật và khớp nối các quy hoạch, các dự án đang và sẽ triển khai của Huyện và Tỉnh có liên quan đến khu vực nghiên cứu quy hoạch.

b. Mục tiêu

- Cụ thể hoá chủ trương phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Bình Phước, Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội huyện Bù Đăng, nhằm tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế của tỉnh và huyện một cách bền vững;

- Xác định sự hình thành và phát triển hệ thống đô thị, nông thôn, hạ tầng kỹ thuật trong vùng huyện Bù Đăng;

- Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế, phát huy tiềm năng và nguồn lực của Huyện. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với Quốc phòng an ninh;

- Làm cơ sở để hướng dẫn các ngành, các cấp chính quyền trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý đô thị và các khu vực nông thôn, các khu vực phát triển công nghiệp, du lịch, ... và hệ thống các công trình chuyên ngành, đảm bảo vùng huyện phát triển hài hoà và bền vững;

- Là cơ sở để triển khai lập quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù, quy hoạch xây dựng nông thôn và quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng;

- Làm tiêu chí tiền đề để huyện Bù Đăng đề nghị tỉnh công nhận Huyện đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025.

4. Tính chất

- Là huyện miền núi phía Đông Bắc của tỉnh Bình Phước, kết nối với các tỉnh của vùng Tây Nguyên.

- Là vùng có nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp, kinh tế rừng, kinh tế trang trại gắn liền với phát triển du lịch.

5. Tầm nhìn

- Là vùng sinh thái đầu nguồn, có tầm quan trọng đặc biệt về cảnh quan và môi trường của tỉnh Bình Phước cũng như của khu vực.

- Là vùng có tiềm năng phát triển nông – lâm nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản.

- Là vùng phát triển đô thị mới gắn liền với phát triển nông nghiệp và phát triển rừng gắn kết khai thác các dịch vụ du lịch.

- Kết hợp có cân nhắc giữa phát triển và bảo vệ môi trường hướng đến mô hình bền vững.

6. Vai trò và vị thế và mối quan hệ của vùng

- Xác định Vai trò vị thế của huyện Bù Đăng trong mối quan hệ vùng Tây Nguyên.

- Xác định vai trò vị trí, nhiệm vụ của vùng huyện Bù Đăng với tỉnh Bình Phước và tiểu vùng phía Đông Bắc của tỉnh.

- Xác định vai trò, vị trí, nhiệm vụ của vùng huyện Bù Đăng trong vai trò bảo vệ, ổn định môi trường, cảnh quan nông nghiệp và cảnh quan sinh thái của vùng phía Đông Bắc tỉnh Bình Phước.

7. Các dự báo và chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu

a. Dự báo dân số, tỷ lệ đô thị hóa

- Dân số tăng Trung bình - Khá, xét đến sức hút phát triển khá mạnh các cụm công nghiệp tại địa phương.

+ Đến năm 2030 dân số toàn huyện khoảng 162.000 - 172.000 người.

+ Đến năm 2040 dân số toàn huyện khoảng 210.000 - 220.000 người.

+ Dự báo dân số đô thị toàn Huyện đến năm 2030 và đến năm 2040.

Năm	Đơn vị	2030	2040
Dân số đô thị	Người	17.000 – 20.000	70.000 – 75.000
Dân số nông thôn	Người	148.000 -153.000	140.000 – 145.000
Tỷ lệ đô thị hóa	%	10 - 15	30 - 35
Tổng cộng	Người	162.000 - 172.000	210.000 - 220.000

- Dự báo dân số nông thôn toàn Huyện:

+ Đến năm 2030 dân số nông thôn toàn huyện khoảng 148.000 -153.000 người.

+ Đến năm 2040 dân số nông thôn toàn huyện khoảng 140.000 – 145.000 người.

b. Dự báo đô thị và nhu cầu đất phát triển đô thị

- Dự kiến đến năm 2030 toàn huyện Bù Đăng có 01 đô thị loại V: Thị trấn Đức Phong.

- Dự kiến đến năm 2040 toàn huyện Bù Đăng có 03 đô thị: trong đó 1 đô thị loại IV là thị trấn Đức Phong và 02 đô thị loại V: Đức Liễu, Bom Bo.

- Ngoài ra, sau năm 2040, khu vực trung tâm các xã: Thống Nhất, Minh Hưng, Nghĩa Trung, Phú Sơn là Trung tâm tiểu vùng, thuận lợi phát triển thương mại - dịch vụ kết hợp vị trí các trung tâm xã dọc theo QL.14, ĐT.760. Trong tương lai có điều kiện sẽ từng bước phát triển thành đô thị loại V.

- Dự kiến tiêu chuẩn đất xây dựng đô thị là 150-250 m²/người, nhu cầu đất xây dựng đô thị như sau:

Năm	2030	2040
Tỉ lệ đô thị hóa (%)	10 - 15	30 - 35
Dân số đô thị (người)	17.000 – 20.000	70.000 – 75.000
Quy mô đất XD đô thị (ha)	300 – 400	1.400 - 1.900

c. Dự báo nhu cầu đất phát triển nông thôn

- Dự kiến tiêu chuẩn đất xây dựng khu dân cư nông thôn là 150 - 300 m²/người.

+ Năm 2030: 2.200 - 3.300 ha, bình quân 150 - 220 m²/người.

+ Năm 2040: 3.200 - 4.500 ha, bình quân 200 - 300 m²/người.

d. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật về Hạ tầng xã hội, Hạ tầng kỹ thuật trong khu vực đô thị theo tiêu chí đô thị loại IV, V. Đối với các khu vực nông thôn cần phải đáp ứng các tiêu chí về nông thôn mới (Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

8. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2023	Đến năm 2030	Đến năm 2040
1	Dân số toàn huyện	1.000 người	146.552	162-172	210-220
2	Chỉ tiêu về đất đai				
2.1	Đất xây dựng đô thị	m ² /người	100	150-200	200-250
2.2	Đất xây dựng khu dân cư nông thôn	m ² /người	125	150-220	200-300
3	Chỉ tiêu cây xanh đô thị	m²/người			
-	<i>Các đô thị</i>	m ² /người	-	≥ 8	≥ 9

-	<i>Các khu dân cư nông thôn</i>	m ² /người	-	≥4	≥4
4	Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật				
4.1	Chỉ tiêu cấp điện				
	Các đô thị	kWh/người.năm	-	1.000	1.000
	Các khu dân cư nông thôn	kWh/người.năm	-	200	500
	Công nghiệp	kW/ha	-	140 - 350	140 - 350
	Công cộng		-	30% DD	30% DD
4.1	Chỉ tiêu cấp nước				
	Sinh hoạt (Qsh)	lít/người/ngày			
	<i>Các đô thị (loại V, IV)</i>	lít/người/ngày	-	120	120
	<i>Các khu dân cư nông thôn</i>	lít/người/ngày	-	100	100
	Công nghiệp	m ³ /ha.ngđ	-	25-45	25-45
	Công cộng	% Qsh	-	10	10
4.3	Chỉ tiêu thoát nước thải				
	Sinh hoạt (Qsh)	lít/người/ngày			
	<i>Các đô thị</i>	/ Chỉ tiêu cấp nước		≥100%	≥100%
	<i>Các khu dân cư nông thôn</i>	/ Chỉ tiêu cấp nước		≥80%	≥80%
	<i>Các khu, cụm công nghiệp</i>	/ Chỉ tiêu cấp nước		≥80%	≥100%
4.4	Chỉ tiêu thu gom chất thải rắn	kg/người/ngày		0.8-1.0	0.8-1.0
	Tỉ lệ thu gom	%		100	100

9. Các yêu cầu nội dung nghiên cứu lập quy hoạch

- Thu thập số liệu đầy đủ về hiện trạng điều kiện tự nhiên, thực trạng kinh tế xã hội, hiện trạng phân bố đô thị nông thôn, dân số, sử dụng và quản lý đất đai.

- Thu thập số liệu về hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội (Giáo dục - Đào tạo, Y tế, văn hóa, Thể dục thể thao, Thương mại dịch vụ), hệ thống hạ tầng kỹ thuật (Giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp năng lượng, quản lý chất thải và nghĩa trang); Hiện trạng tài nguyên môi trường; Hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

- Đánh giá công tác quản lý thực hiện các quy hoạch, quản lý tài nguyên bảo vệ môi trường; Đánh giá mức độ đô thị hóa của huyện Bù Đăng.

10. Các nội dung cần nghiên cứu lập quy hoạch

a. Mô hình phát triển vùng

- Trên cơ sở bối cảnh phát triển tương lai, tầm nhìn và các mục tiêu phát triển của vùng, đánh giá các tiềm năng, lợi thế và các nguồn lực của vùng;
- Có thể nhận thấy với sự hình thành và phát triển các cụm công nghiệp, khu vực phát triển du lịch, các đô thị mới (ĐT Đức Liễu, Bom Bo,...) trong giai đoạn ngắn hạn. Đề xuất mô hình phát triển vùng là mô hình Đa trung tâm;
- Đề xuất định hướng phát triển không gian vùng huyện Bù Đăng là lựa chọn mô hình phát triển có tính chiến lược, đồng thời khai thác các lợi thế của từng tiểu vùng, đáp ứng linh hoạt với những biến đổi của thị trường.

b. Cấu trúc không gian vùng

- Cấu trúc lưu thông
- + Khung phát triển vùng huyện Bù Đăng gồm các trục hành lang kinh tế đô thị cấp Quốc gia, Vùng như sau:

Trục hành lang kinh tế đô thị cấp vùng: trục cao tốc Chơn Thành – Đăk Nông dự kiến, Quốc lộ 14, tuyến ĐT.760, ĐT.755, tuyến đường sắt Chơn Thành - Đăk Nông dự kiến.

Các tuyến đường tỉnh còn lại: ĐT.760B, ĐT.759 kéo dài, ĐT.753B, ĐT kết nối QL 55B – QL.14.

- Cấu trúc không gian khu vực đô thị - công nghiệp tập trung
- + Theo quy hoạch vùng tỉnh Bình Phước, huyện Bù Đăng nằm trong Vùng phát triển nông nghiệp và nông thôn của Tỉnh Bình Phước với các ngành nông nghiệp chính: Phát triển các ngành nông nghiệp gắn với các sản phẩm nông nghiệp của địa phương chế biến, đóng gói, cung cấp dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ du lịch, ... và phát triển đô thị.

- + Cấu trúc không gian vùng cảnh quan
- + Khu vực rừng phòng hộ và rừng sản xuất.
- + Khu vực đệm bảo vệ cảnh quan thuộc lưu vực sông suối hiện hữu, các hồ thủy lợi, hồ cảnh quan.

c. Định hướng phát triển không gian vùng huyện

- Theo quy hoạch vùng tỉnh Bình Phước, huyện Bù Đăng nằm trong Vùng phát triển nông nghiệp và nông thôn của tỉnh Bình Phước với các ngành nông nghiệp chính: Phát triển các ngành nông nghiệp gắn với các sản phẩm nông nghiệp của địa phương chế biến, đóng gói, cung cấp dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ du lịch, ... và phát triển đô thị;

- Đề xuất định hướng phát triển không gian Vùng trên cơ sở Phân vùng chức năng (các Vùng phát triển và bảo vệ rừng, phát triển công nghiệp và đô thị, du lịch, thương mại - dịch vụ, cũng như các vùng sản xuất nông nghiệp khác);

- Phân bố vùng nông nghiệp: Vùng phát triển nông nghiệp, chăn nuôi, vùng phát triển và bảo vệ rừng phòng hộ và rừng sản xuất...;

- Tổ chức hệ thống mạng lưới đô thị, các điểm dân cư nông thôn (các khu vực phát triển ổn định; khu vực cần chỉnh trang, cải tạo, nâng cấp, mở rộng; các khu vực quy hoạch xây dựng mới, các vùng đô thị hoá;

- Xác định hệ thống các trung tâm, công trình hạ tầng xã hội (các trung tâm y tế, giáo dục, văn hoá, TDTT, Trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch cấp Vùng);

- Xác định các khu chuyển đổi chức năng; Các khu vực cần bảo tồn (Rừng Phòng hộ, vùng cư trú truyền thống của đồng bào dân tộc, khu vực bảo vệ nguồn nước,...); Các khu vực cấm xây dựng, khu vực hạn chế xây dựng;

- Xác định mô hình đặc trưng của dân cư nông thôn trong vùng huyện, đặc biệt giữ gìn nét văn hóa của các đồng bào dân tộc.

a. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Định hướng Giao thông

- + Rà soát hiện trạng mạng lưới đường, cập nhật các dự án đường đã và đang triển khai trên địa bàn vùng và đô thị;

- + Cập nhật các đồ án quy hoạch chi tiết, các khu chức năng của đô thị, các dự án đã và đang triển khai. Khớp nối, điều chỉnh để tạo nên cấu trúc mạng lưới giao thông hoàn chỉnh;

- + Điều chỉnh, bổ sung các yêu cầu, hệ thống chỉ tiêu kỹ thuật về giao thông đảm bảo các tiêu chuẩn và quy phạm hiện hành đồng thời phù hợp với sự phát triển và mở rộng đô thị;

- + Tổ chức giao thông đảm bảo thuận tiện, hợp lý, an toàn, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường, tạo sự phát triển bền vững cho đô thị;

- + Xác định khung giao thông vùng, các công trình đầu mối giao thông quan trọng liên kết các vùng kinh tế, trực động lực của huyện và tỉnh;

- + Đề xuất mô hình giao thông phù hợp với cấu trúc không gian vùng huyện. Kết nối giao thông giữa khu vực đô thị với các điểm dân cư nông thôn, các trung tâm chuyên ngành, các vùng sản xuất;

- + Xác định vị trí, quy mô các công trình giao thông như bến xe, bãi đỗ xe, cầu cống đường bộ, ... Thiết kế mặt cắt ngang các loại đường cải tạo, xây dựng mới; Xác định hệ thống chỉ tiêu kinh tế về quỹ đất giao thông và các chỉ tiêu kỹ thuật về tuyến đường áp dụng.

- Định hướng cao độ nền, thoát nước mặt

- + Đánh giá đất xây dựng: Thuận lợi, ít thuận lợi và không thuận lợi. Khai thác quỹ đất xây dựng trên cơ sở bảo vệ và tôn trọng cảnh quan, địa hình tự nhiên, đáp ứng được các điều kiện kỹ thuật, đảm bảo an toàn, giữ được bản sắc địa hình vùng.

- + Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng đô thị; xác định cao độ xây dựng không chế của từng khu vực, đô thị và các trục giao thông chính.

- + Xác định các lưu vực, hướng thoát nước.

- + Xác định các tuyến kênh, cống, suối, rạch thoát nước mưa cho vùng huyện Bù Đăng; quy mô các tuyến kênh, cống v.v...

- Định hướng Cấp nước

- + Xác định tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước cho khu vực đô thị và nông thôn.
- + Đánh giá trữ lượng, chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn huyện và khu vực lân cận. Lựa chọn nguồn nước, ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt.
- + Xác định vị trí, quy mô các công trình đầu mối cấp nước, công suất khai thác, mạng lưới đường ống cấp nước, ... Nâng cấp hoặc xây dựng mới các nhà máy nước đáp ứng nhu cầu cấp nước cho huyện Bù Đăng trong các giai đoạn phát triển. Thiết kế bổ sung mạng lưới cấp nước cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn.

+ Đề xuất các giải pháp bảo vệ nguồn nước và nhà máy nước.

- Định hướng cấp năng lượng

- + Xác định chỉ tiêu cấp điện đối với các loại phụ tải cho khu vực đô thị, các khu vực phát triển mới, các điểm dân cư nông thôn và khu cụm công nghiệp;
- + Dự báo nhu cầu cấp điện cho toàn huyện, cân đối với khả năng cung cấp nguồn điện. Quy hoạch mạng lưới cấp điện đến các trạm hạ thế;
- + Đề xuất khai thác tiềm năng phát triển một số nguồn năng lượng tái tạo như: thủy điện, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, khí sinh học và rác thải;
- + Hệ thống phân phối: Cấp điện áp trung thế vận hành ở cấp điện áp tiêu chuẩn 22kV hệ 3 pha 4 dây, trung tính nối đất trực tiếp. Lưới điện hạ áp sử dụng điện áp 380-220V, đường dây 3 pha 4 dây với dây trung tính nối đất trực tiếp.

- Định hướng Thông tin liên lạc

- + Xác định nhu cầu và mạng lưới thông tin liên lạc;
- + Đề xuất định hướng phát triển điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, phát triển và cải tạo hệ thống cột ăng ten, hạ tầng mạng cáp viễn thông;
- + Định hướng Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang;
- + Tính toán đưa ra các biện pháp thoát nước và xử lý cụ thể cho từng khu vực đảm bảo thu gom các loại nước thải (sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) phù hợp với quy mô, yêu cầu vệ sinh, điều kiện tự nhiên, hiện trạng và định hướng thoát nước cho các đô thị, các thị tứ cũng như các điểm dân cư nông thôn;
- + Quy hoạch hệ thống mạng lưới thoát nước thải từ cấp 2 trở lên. Xác định quy mô, vị trí, công suất trạm xử lý nước thải, vị trí công suất trạm bơm;
- + Xác định vị trí quy mô các trạm trung chuyển chất thải rắn của các khu công nghiệp, đô thị, vị trí quy mô các khu xử lý chất thải rắn;
- + Xác định vị trí quy mô, quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa trong vùng.

b. Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường vùng

- Xác định những vấn đề môi trường có phạm vi tác động lớn; Phân tích, đánh giá hiện trạng nguồn gây ô nhiễm lớn, các vùng bị suy thoái môi trường, các vùng sinh thái cảnh quan. Dự báo các vấn đề môi trường do tác động của việc lập và thực hiện quy hoạch; định hướng phân vùng bảo vệ môi trường; Khoanh vùng các khu vực cần bảo vệ nguồn nước, đa dạng sinh học, các khu vực cần cách ly, ...



- Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường chính. Kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.

c. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện

- Ưu tiên phát triển các chương trình, dự án trọng điểm, làm động lực chính phát triển trong toàn huyện. Tập trung ưu tiên đầu tư các dự án có vai trò tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho huyện theo từng lĩnh vực cụ thể:

- Về chương trình: Thực hiện Chương trình phát triển hệ thống đô thị; Chương trình cung cấp nước sạch đô thị, nông thôn; Xây dựng hệ thống xử lý rác thải cho các khu vực trung tâm vùng và các tiểu vùng; Chương trình phát triển hệ thống giao thông cấp vùng; Các dự án phát triển đô thị, ...

- Về hạ tầng kỹ thuật: Ưu tiên phát triển hạ tầng kỹ thuật khung kết nối với hệ thống cấp Quốc gia, vùng tỉnh Bình Phước (hệ thống cấp nước, cấp năng lượng, quản lý chất thải, nghĩa trang, ...).

- Về phát triển đô thị: Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật, cải tạo môi trường ở của các đô thị.

- Về hạ tầng xã hội: Đầu tư các dự án trọng điểm trung tâm y tế, giáo dục đào tạo, văn hóa - thể dục thể thao, thương mại dịch vụ cấp vùng.

- Về thương mại dịch vụ, du lịch, cụm công nghiệp, kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Khai toán kinh phí đầu tư xây dựng đợt đầu hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung trên địa bàn huyện.

d. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện

- Quy định chung: Xác định đối tượng áp dụng, phân công quản lý; Quy định về quy mô diện tích và dân số của đô thị, nông thôn; Quy định về quản lý phát triển không gian tổng thể khu vực đô thị, nông thôn, các khu vực hạn chế phát triển, khu vực không được phép xây dựng; Quy định về quy mô phát triển các trung tâm chuyên ngành (công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, sinh thái,...); Quy định về quy mô khu vực cần bảo tồn, các khu vực phát triển hạ tầng xã hội, hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Các quy định chủ yếu về kiểm soát phát triển và bảo vệ môi trường đô thị đối với hệ sinh thái tự nhiên, địa hình cảnh quan, nguồn nước, không khí, tiếng ồn.

- Quy định về tổ chức thực hiện: Các quy định về tính pháp lý, kế hoạch tổ chức thực hiện Quy hoạch xây dựng vùng huyện (lập Quy hoạch chung, Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết, ...).

e. Lấy ý kiến về quy hoạch

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến đồ án;

- Việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản hoặc góp ý kiến trực tiếp;

- Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng được thực hiện thông qua lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư bằng hình thức phát phiếu điều tra, phỏng vấn. Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở;

- Thời gian lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng ít nhất là 20 ngày đối với cơ quan, 40 ngày đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư;

- Cơ quan, tổ chức lập quy hoạch xây dựng có trách nhiệm tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư được lấy ý kiến để hoàn thiện nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng; Trường hợp không tiếp thu thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do trước khi phê duyệt quy hoạch.

f. Hồ sơ sản phẩm và tiến độ thực hiện

- Hồ sơ sản phẩm:

Số lượng hồ sơ sản phẩm quy hoạch, quy cách thể hiện, chất lượng bản vẽ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 44/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

- Tiến độ thực hiện:

Thời gian lập quy hoạch xây dựng vùng huyện không quá 12 tháng kể từ ngày được giao nhiệm vụ chính thức (không bao gồm thời gian thẩm định, phê duyệt).

Trên đây là những nội dung chính của Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước đến năm 2040. UBND huyện kính đề nghị Hội đồng nhân dân huyện thông qua để làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng KT&HT;
- LĐVP; CV: KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

1/4, CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Phương